TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26/12/2025
V/v: "Không công nhận quan hệ vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU - TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngà.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Toan và ông Nguyễn Bá Lý.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Nhớ - Cán bộ Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Gia Lai.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025, tại Toà án nhân dân khu vực 7, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 168/2025/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2025/QĐST - HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10/12/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thái H, sinh ngày 20/7/1975;

CCCD số: 079175030492, cấp ngày 28/6/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH.

- Bị đơn: Ông Trần Quang M, sinh ngày 15/4/1967;

CCCD số: 052067011275, cấp ngày 16/02/2022, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH.
Cùng nơi cư trú: Thôn B, xã C (N là phường A), tỉnh Gia Lai.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thái H trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và ông Trần Quang M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn theo luật hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống tôi với ông M không cùng chung quan điểm, vợ chồng không hòa hợp nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, từ năm 2024 mâu thuẫn trầm trọng hơn, vì vậy tình cảm giữa tôi và ông M không còn hạnh phúc, nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng giữa tôi với ông M đã thật sự không còn nữa, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tôi đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi với ông Trần Quang M.

Về con chung: Quá trình chung sống với ông M, tôi có 04 con chung là Trần Quang Thanh H1, sinh ngày 01/01/1995, Trần Thị Thu T, sinh ngày 02/01/1997, Trần Nguyễn Gia B, sinh ngày 19/9/2000 và Trần Nguyễn Gia H2, sinh ngày 12/4/2004. Hiện các con đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, không phụ thuộc vào cha mẹ nên tôi không yêu cầu Tòa

án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Không có.

Về tiền án phí: Tôi là nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí theo quy định pháp luật.

Đối với bị đơn là ông Trần Quang M, trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng *(Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo về phiên hoà giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa)* cho ông M theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông M đã nhận được nhưng không đến Toà án để làm việc cũng không cung cấp cho Toà án văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Xét thấy, việc bà H và ông M chung sống với nhau từ năm 1991 trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc hay lừa dối, nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật; như vậy quan hệ giữa bà H với ông M không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình chung sống giữa bà H, ông M xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông M là có căn cứ;

Tại tiết 2 khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định:

.... Việc kết hôn không được đăng ký theo qui định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định:

1. N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo qui định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 qui định:

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

Như vậy quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Thái H và ông Trần Quang M đã vi phạm các quy định của pháp luật về việc đăng ký kết hôn.

Xét yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Thái H và ông Trần Quang M là phù hợp với qui định pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống bà H với ông M có 04 con chung là Trần Quang Thanh H1, sinh ngày 01/01/1995, Trần Thị Thu T, sinh ngày 02/01/1997, Trần Nguyễn Gia B, sinh ngày 19/9/2000 và Trần Nguyễn Gia H2, sinh ngày 12/4/2004. Hiện các con đã

trưởng thành, có cuộc sống tự lập, không phụ thuộc vào cha mẹ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong phần quyết định.

Về tài sản chung và về nghĩa vụ chung: Không có. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong phần quyết định.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Tiền án phí hôn nhân và gia đình là 300.000đồng, bà Nguyễn Thị Thái H là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- *Áp dụng khoản 2 Điều 53 và các Điều 9; Điều 14 và Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

- *Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và* điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 *(Qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án)* và Danh mục án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thái H.

Bà Nguyễn Thị Thái H được công nhận không có quan hệ vợ chồng với ông Trần Quang M.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thái H phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình là 300.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí trước đây, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002560 ngày 02/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 – Gia Lai.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn ông Trần Quang M vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Gia Lai;*
- *VKSND khu vực 7 – Gia Lai;*
- *Phòng THA-DS khu vực 7 – Gia Lai;*
- *UBND P.An Phú, tỉnh Gia Lai.*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*